



pài tóu

派头

noun · style; swagger; manner

Example Sentences

Zhè wèi lǎo bǎn chū mén zǒng shì zuò háo chē pài tóu shí zú
这位老板出门总是坐豪车，派头十足。

This boss always rides in a luxury car when going out, full of swagger.

Tā chuān xī zhuāng dǎ lǐng dài hěn yǒu pài tóu
他穿西装打领带，很有派头。

He wears a suit and tie, looking very stylish.

Trace each character, then write the word on your own.

派	派	派	派	派	派	派	派	派	派	派
派										

头	头	头	头	头	头	头	头			
